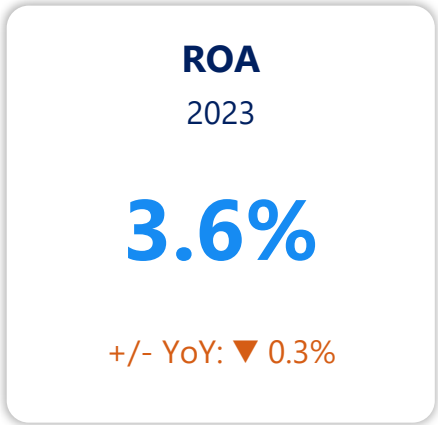
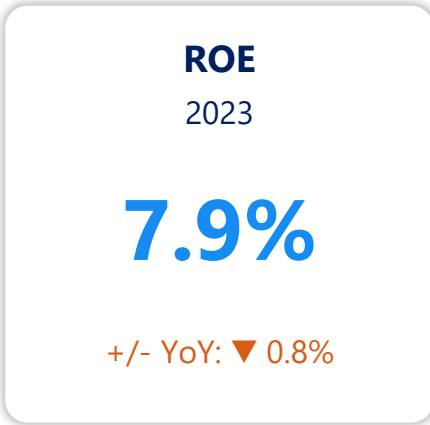
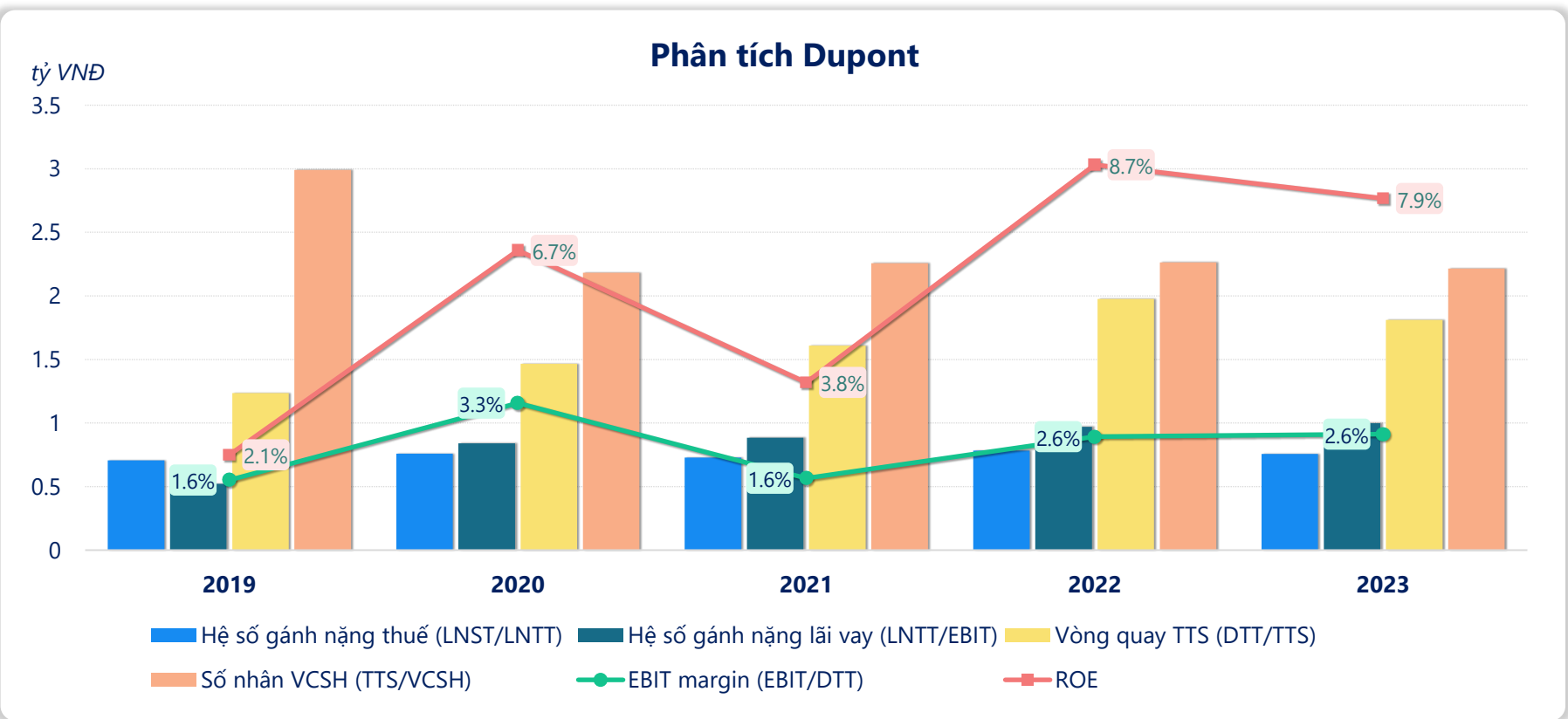
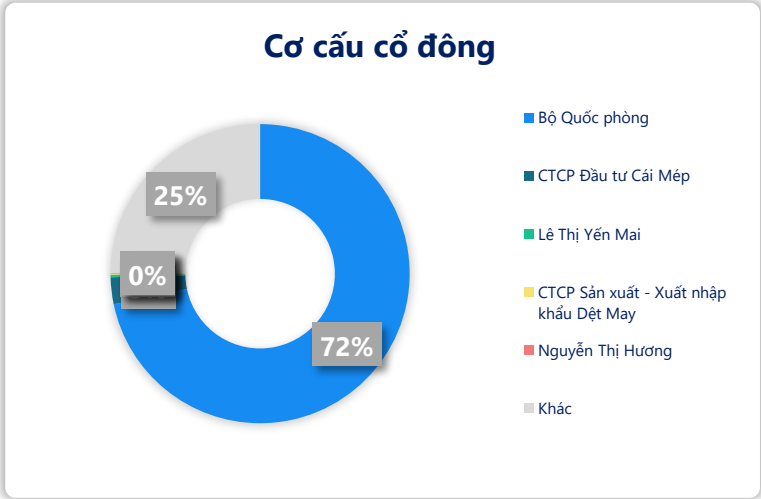


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

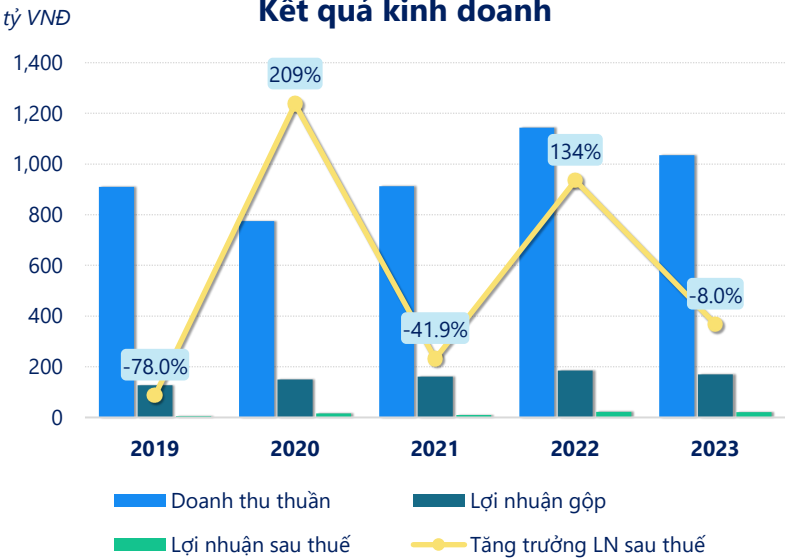
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,714 - 11,348
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		162
Số lượng CPLH (CP)		17,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,515
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.46
EPS		1,145
P/E		8.2

	YTD	1T	3T	6T
X20	25.8%	5.6%	8.0%	-0.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP X20 (HNX: X20)

Kết quả kinh doanh

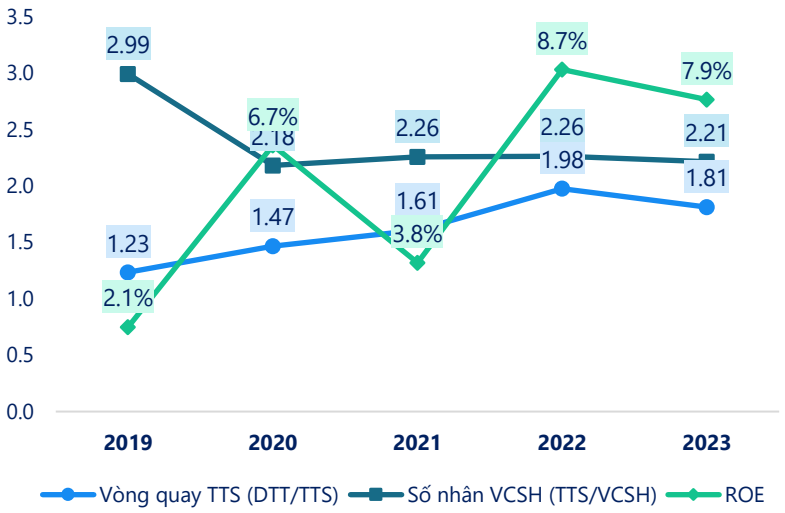


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.61%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

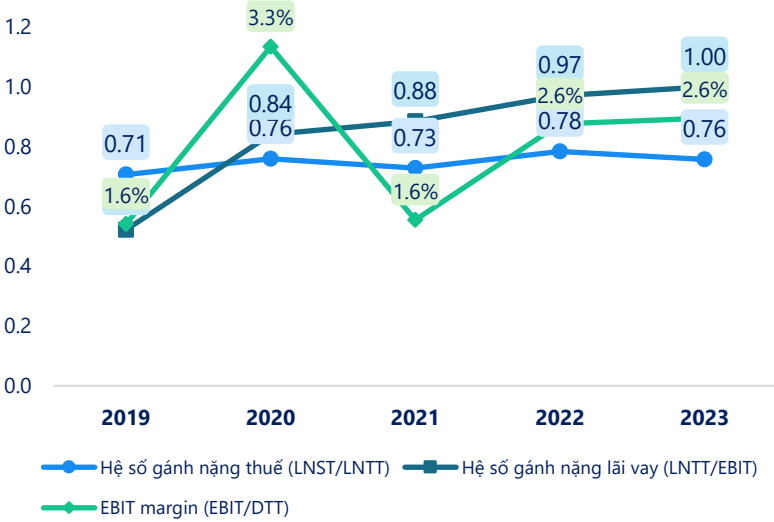
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **X20** ghi nhận doanh thu thuần **1,034** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.38** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.57%** và **giảm 8.04%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.90%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



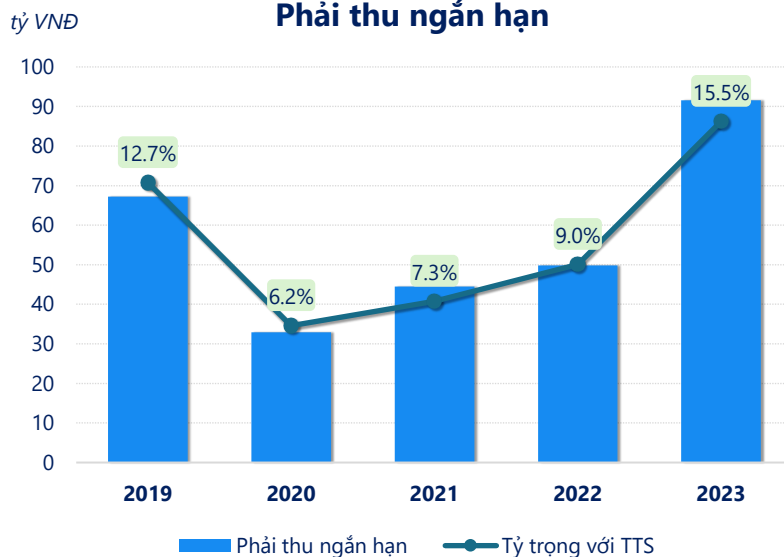
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP X20 (HNX: X20)

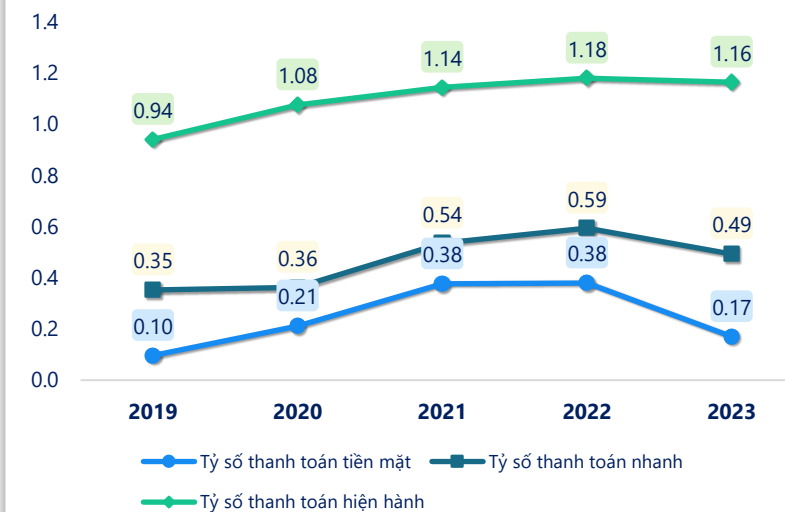
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



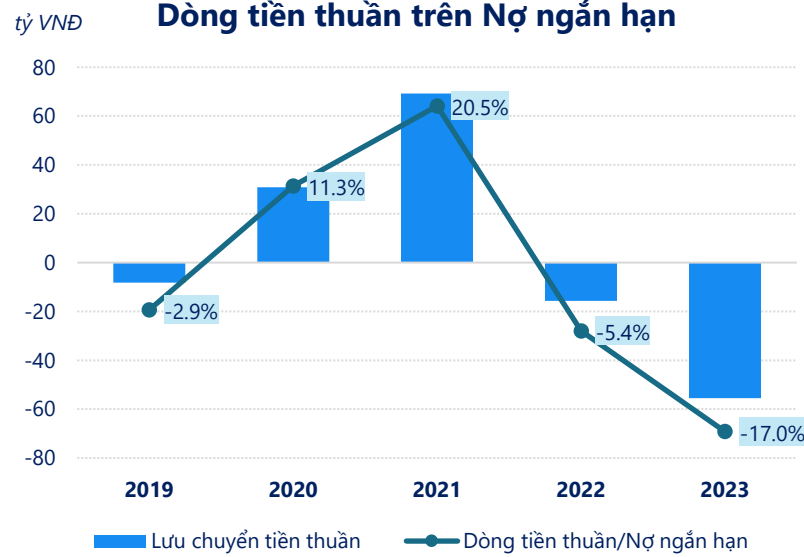
Chỉ số thanh khoản



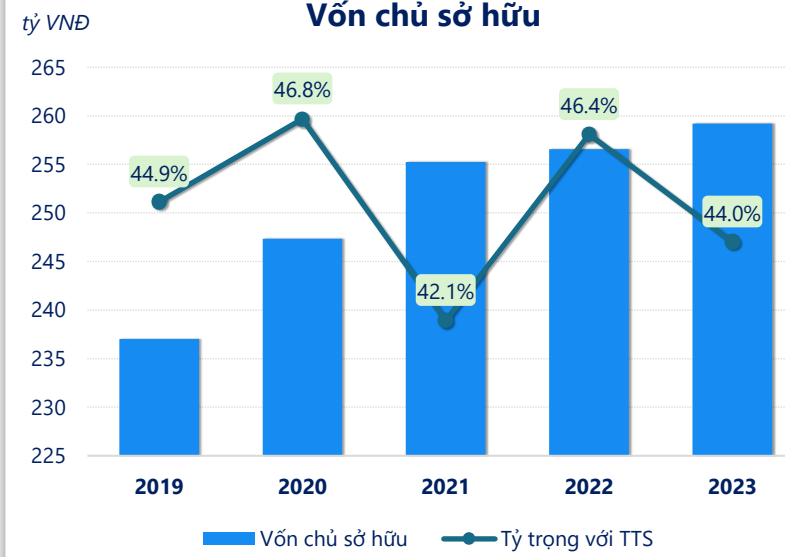
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	590	552	6.8%
Tài sản ngắn hạn	381	345	10.3%
Tiền và tương đương tiền	55.6	111	-50.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.30	5.12	-94.1%
Phải thu ngắn hạn	91.5	49.8	83.9%
Hàng tồn kho	220	172	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	7.89	77.6%
Tài sản dài hạn	209	207	0.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	195	191	1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.32	0.56	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	3.44	-6.2%
Tài sản dài hạn khác	9.76	11.6	-15.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	296	11.8%
Nợ ngắn hạn	327	293	11.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	232	139	66.8%
Nợ dài hạn	3.52	3.25	8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	259	257	1.0%
Vốn chủ sở hữu	259	257	1.0%
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	910	775	912	1,144	1,034
Giá vốn hàng bán	783	626	751	959	864
Lợi nhuận gộp	127	149	162	185	170
Doanh thu HĐTC	0.63	0.34	0.99	2.02	3.26
Chi phí TC	7.73	4.34	1.97	1.06	0.10
Chi phí lãi vay	6.87	4.10	1.72	0.88	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0.21	0.34	0.27	0.50
Chi phí bán hàng	19.7	22.9	38.6	23.1	24.6
Chi phí QLDN	93.2	101	106	134	122
LN thuần từ HĐKD	7.28	21.9	16.1	29.1	27.9
Lợi nhuận khác	0.20	-0.41	-3.12	-0.81	-0.99
LN trước thuế	7.48	21.5	13.0	28.3	26.9
Lợi nhuận sau thuế	5.28	16.3	9.47	22.2	20.4
LNST của CĐ cty mẹ	5.28	16.3	9.47	22.2	20.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.5	114	109	20.6	-24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.3	-3.34	-18.3	-11.3	-22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.5	-80.0	-21.0	-25.0	-8.62
Tiền đầu kỳ	35.1	26.9	57.7	127	111
Lưu chuyển tiền thuần	-8.25	30.8	69.3	-15.7	-55.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	-0.14	-0.11	-0.01
Tiền cuối kỳ	26.9	57.7	127	111	55.6